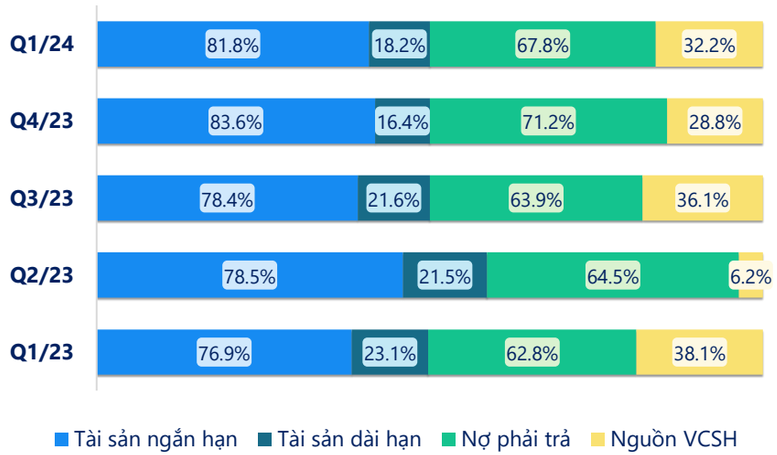
FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,776
SL cổ phiếu LH	28,499,764
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	299
P/E	11.1
EPS	946

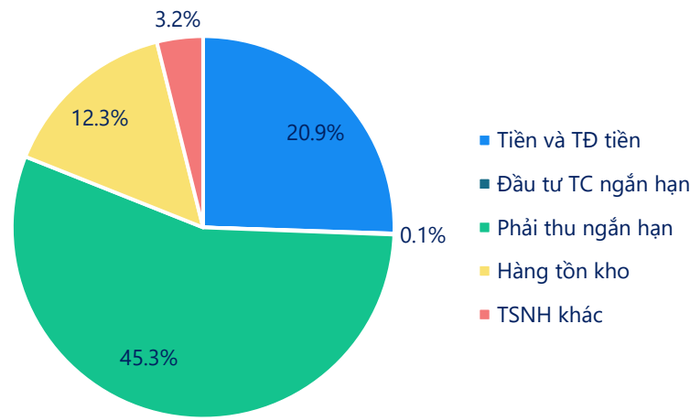
	YTD	1T	3T	6T
GTS	5.0%	-16.7%	5.0%	6.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



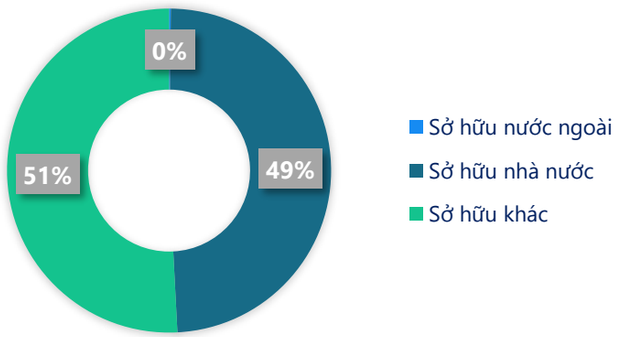
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



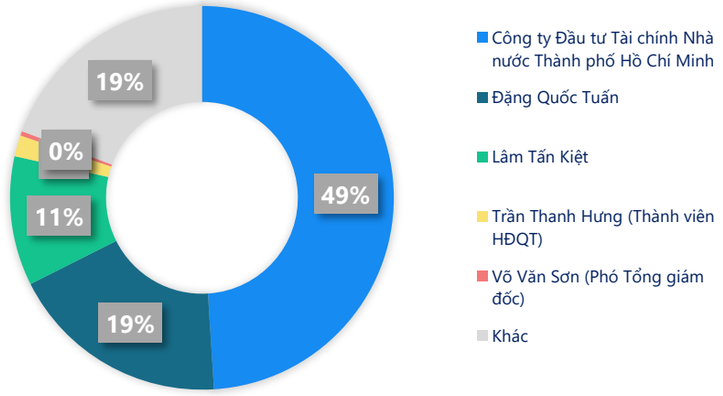
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



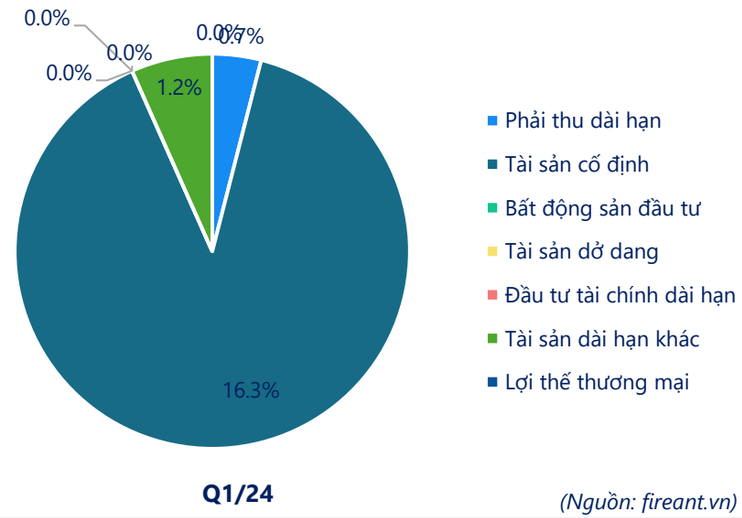
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

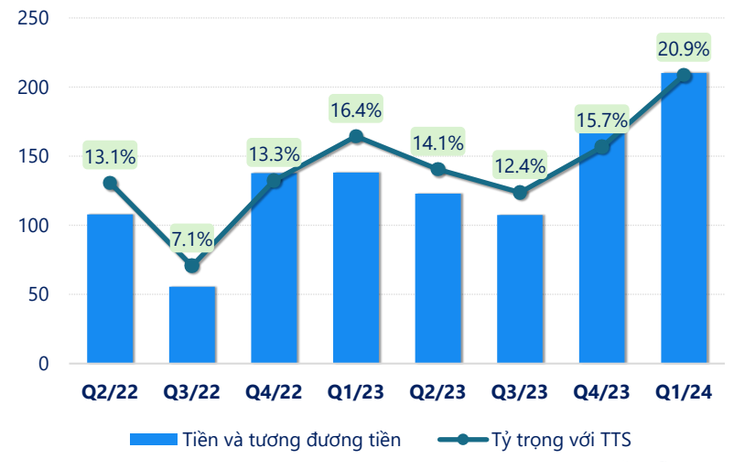


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

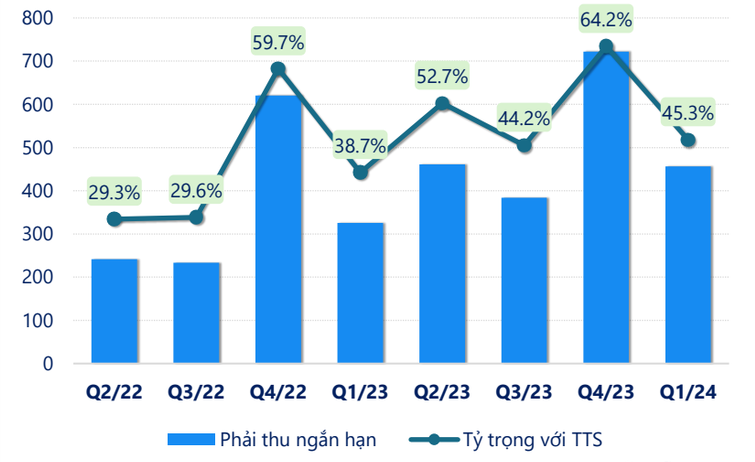
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Tiền và tương đương tiền



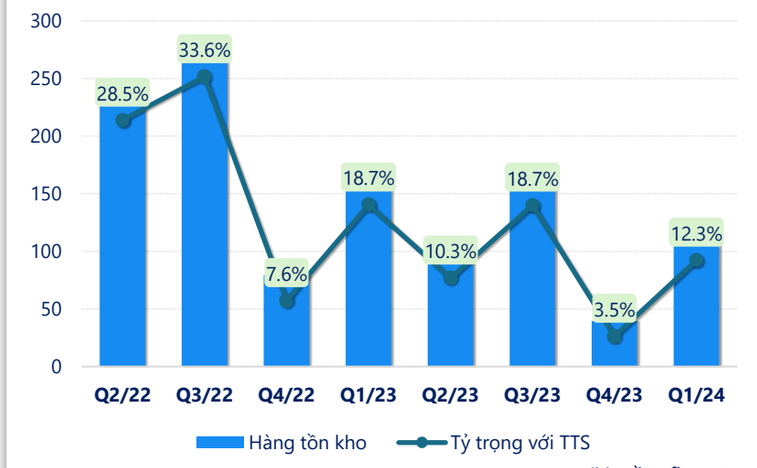
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



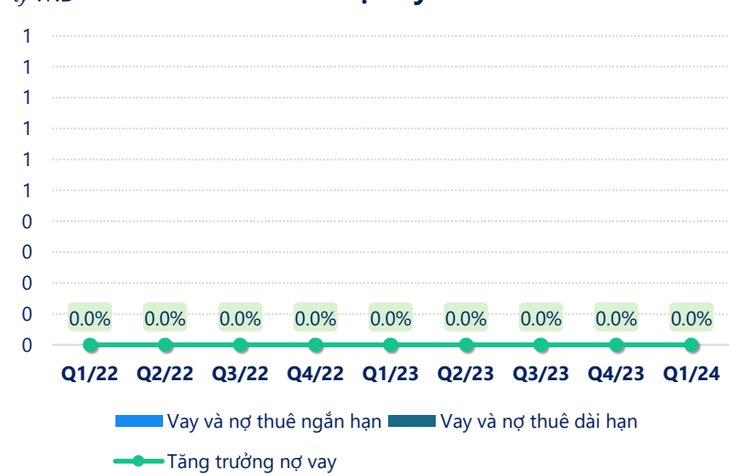
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



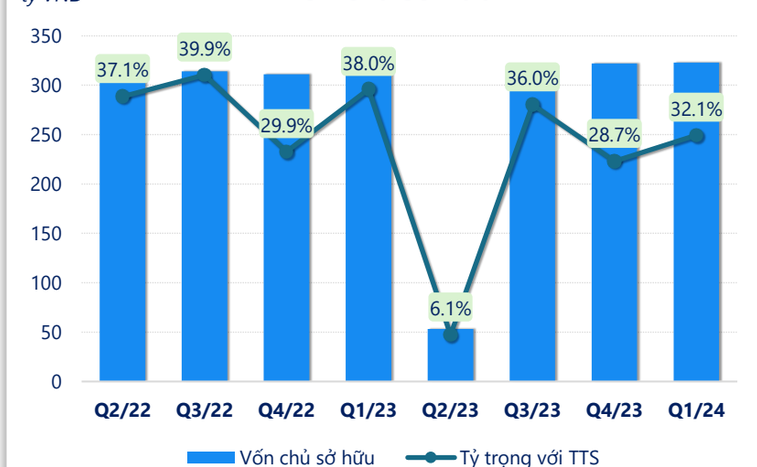
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

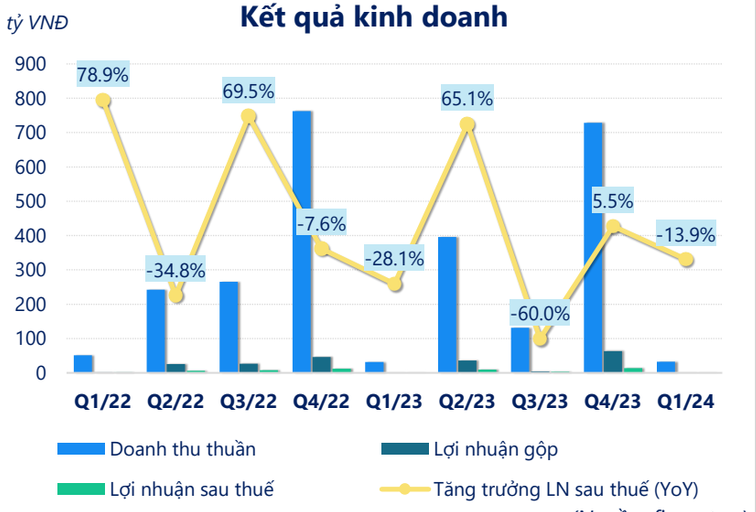


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

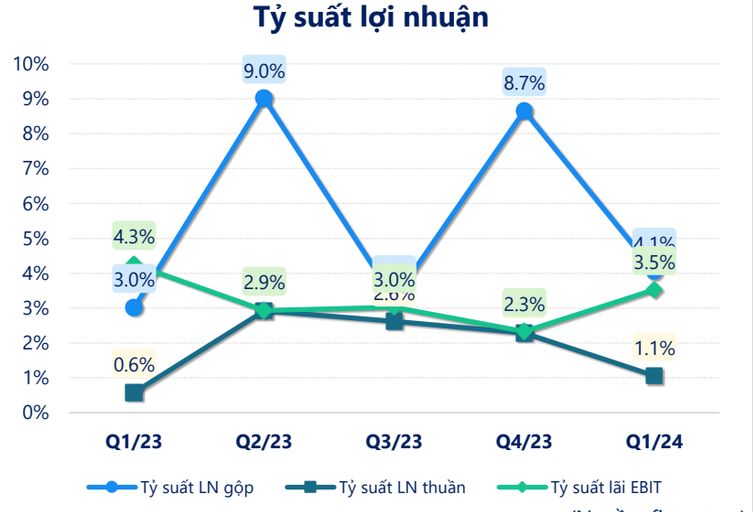
CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

Kết quả kinh doanh



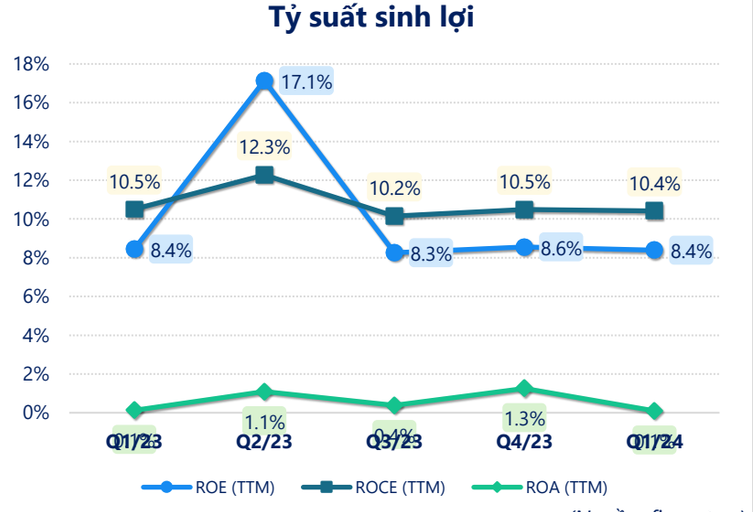
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



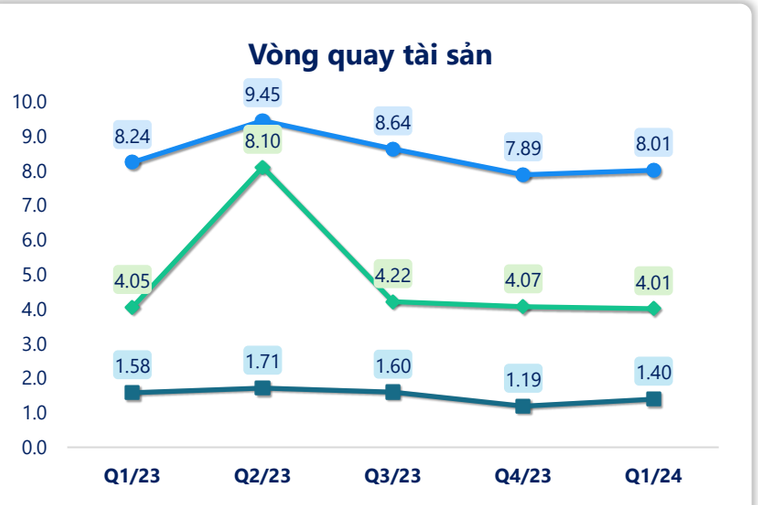
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



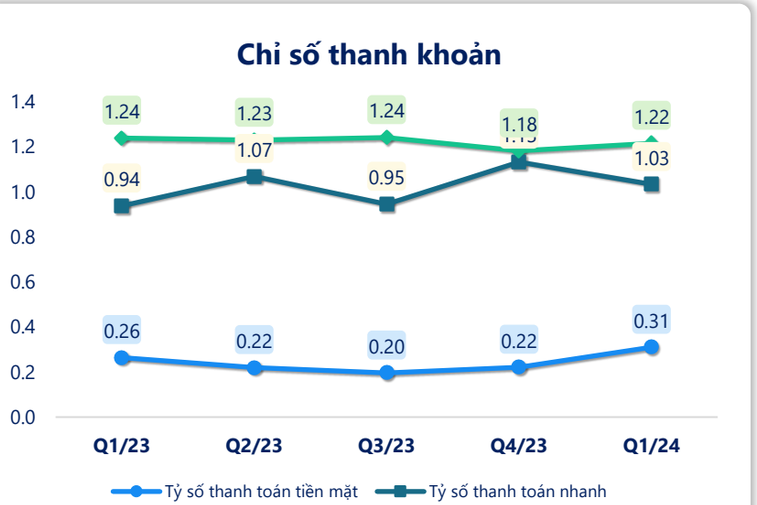
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



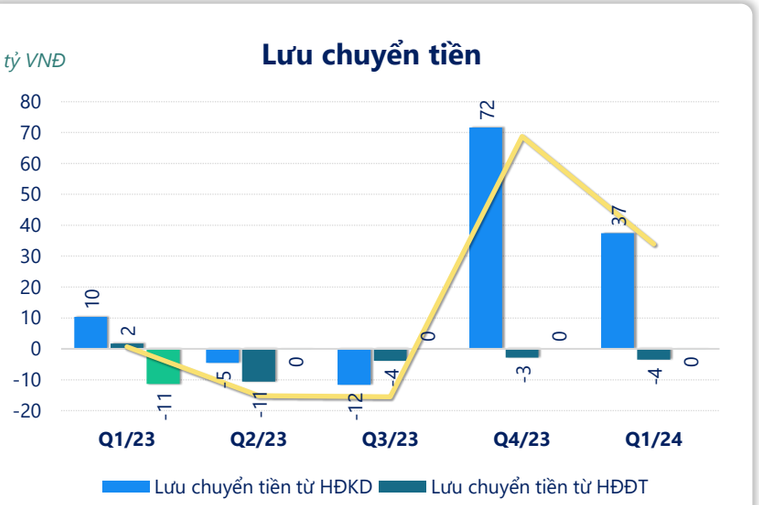
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,007**	**1,124**	**-10.4%**
Tài sản ngắn hạn	824	939	-12.3%
Tiền và tương đương tiền	210	176	19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.74	0.0%
Phải thu ngắn hạn	457	722	-36.7%
Hàng tồn kho	124	39.6	213%
Tài sản ngắn hạn khác	32.1	1.20	2563%
Tài sản dài hạn	**183**	**184**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	7.32	6.13	19.5%
Tài sản cố định	164	164	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.2**	**14.0**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	683	801	-14.7%
Nợ ngắn hạn	**677**	**795**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	102	207	-51.0%
Nợ dài hạn	5.63	5.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**323**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**323**	**322**	**0.3%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.92**	**0.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	31.5	396	132	728	32.7
Giá vốn hàng bán	30.6	361	127	665	31.4
Lợi nhuận gộp	0.95	35.7	4.30	63.1	1.33
Doanh thu HĐTC	0.83	0.77	1.19	1.16	0.46
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.60	24.9	2.03	47.6	1.44
LN thuần từ HĐKD	0.18	11.6	3.46	16.6	0.35
Lợi nhuận khác	1.16	0.06	0.52	0.32	0.81
LN trước thuế	1.34	11.6	3.98	17.0	1.15
Lợi nhuận sau thuế	1.07	9.31	3.17	13.6	0.92
LNST của CĐ cty mẹ	1.07	9.31	3.17	13.6	0.92

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	-4.57	-11.6	71.6	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.71	-10.6	-3.88	-2.87	-3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-0.01	0	0	-0.01
Tiền đầu kỳ	137	138	123	107	176
Lưu chuyển tiền thuần	**0.69**	**-15.2**	**-15.5**	**68.7**	**33.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	123	107	176	210

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic